



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## CTCP Sonadezi Châu Đức

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2025 | 29,150 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -7.2%      | -       | -       |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q4/25 |
| 379               |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▲ 293  339%  |
| YoY: ▲ 149  65.0% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q4/25  |
| 171                |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 134  368%   |
| YoY: ▲ 78.8  85.9% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/25 |
| 103                  |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 82.2  395%    |
| YoY: ▲ 27.8  37.0%   |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2025 |
| 42.8%                    |
| YoY: +/-▼ 3.9%           |

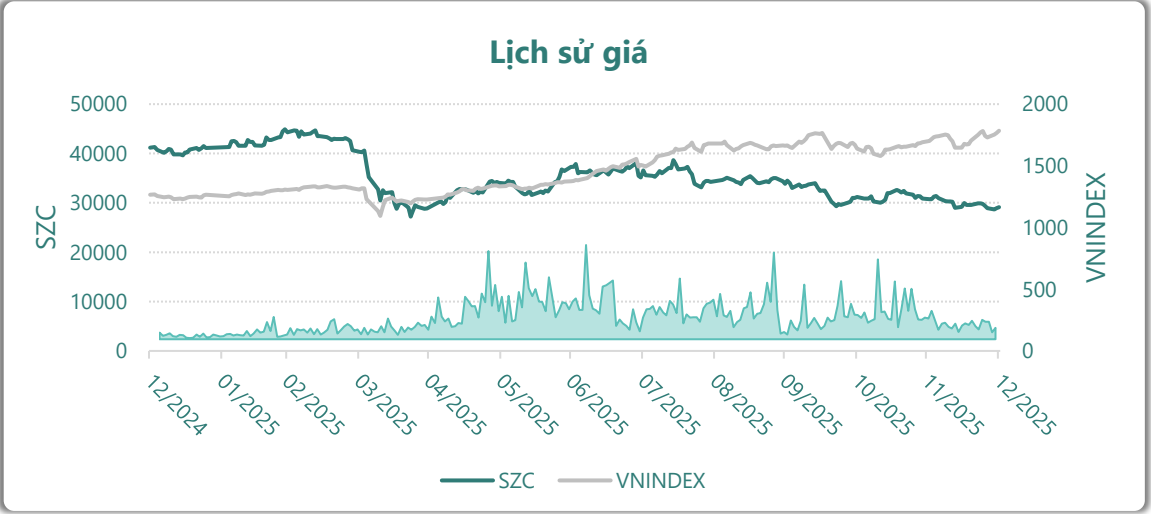
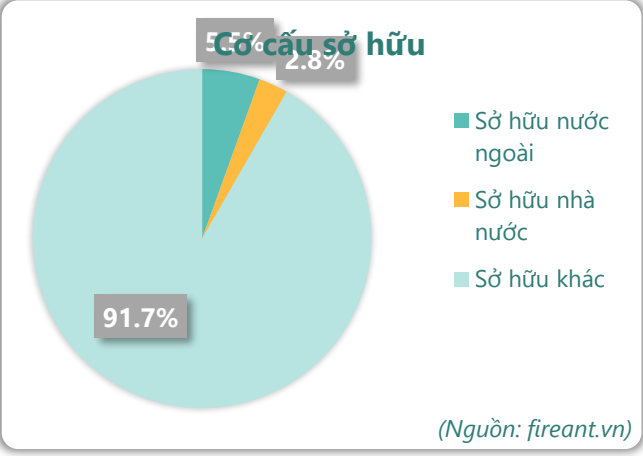
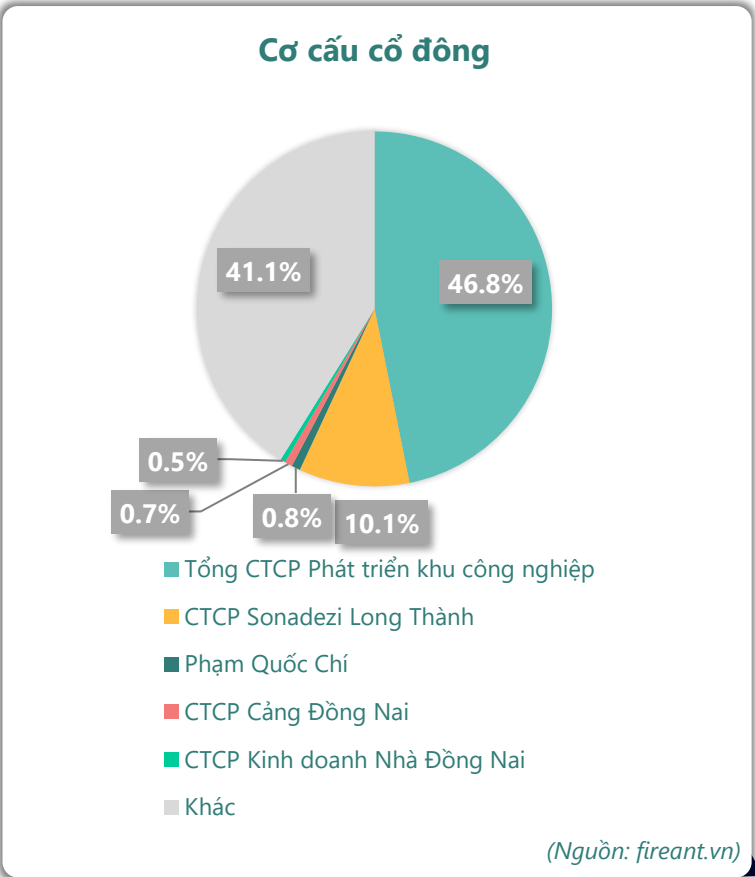
|                |
|----------------|
| ROE<br>2025    |
| 10.9%          |
| YoY: +/-▼ 1.5% |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 27,215 - 44,904 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 5,247           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 179,985,863     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 293,985         |
| Sở hữu nước ngoài     | 5.5%            |
| Beta                  | 0.77            |
| EPS                   | 1,917           |
| P/E                   | 15.2            |

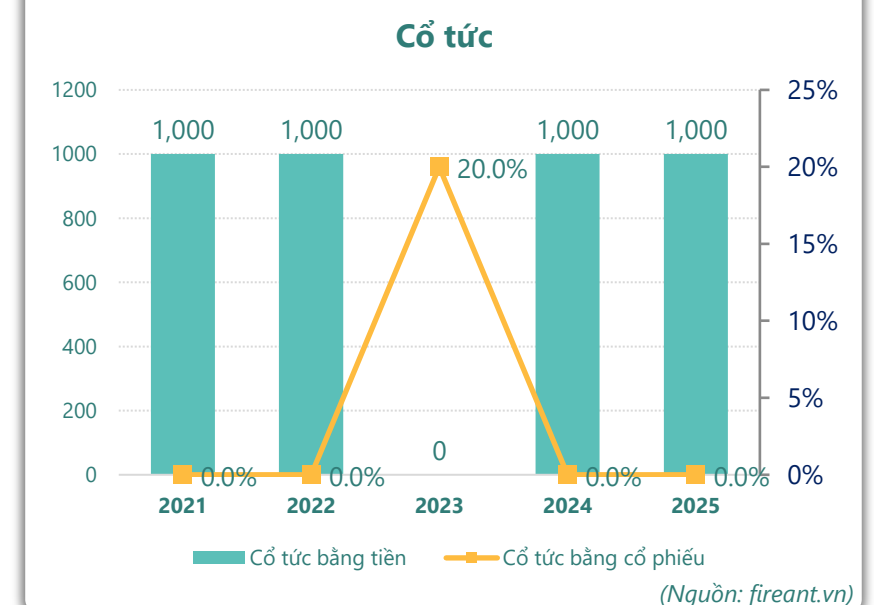
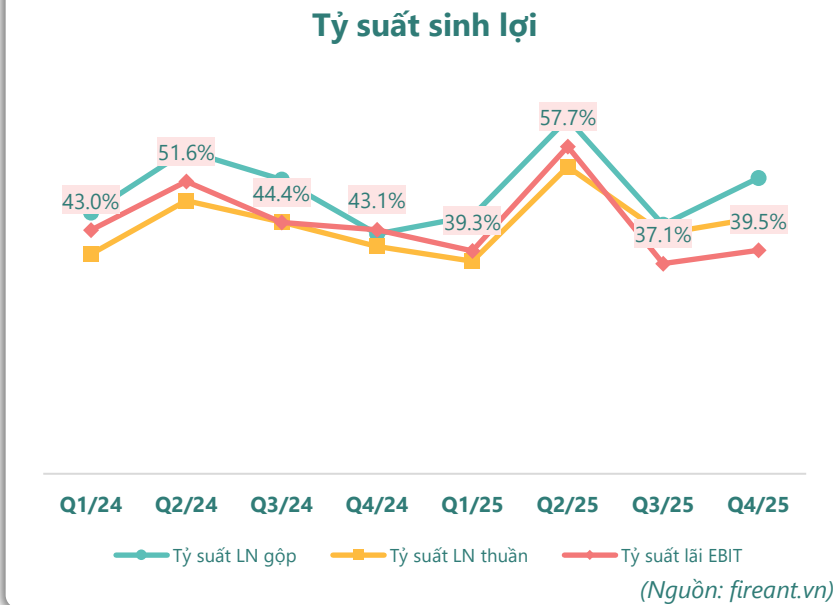
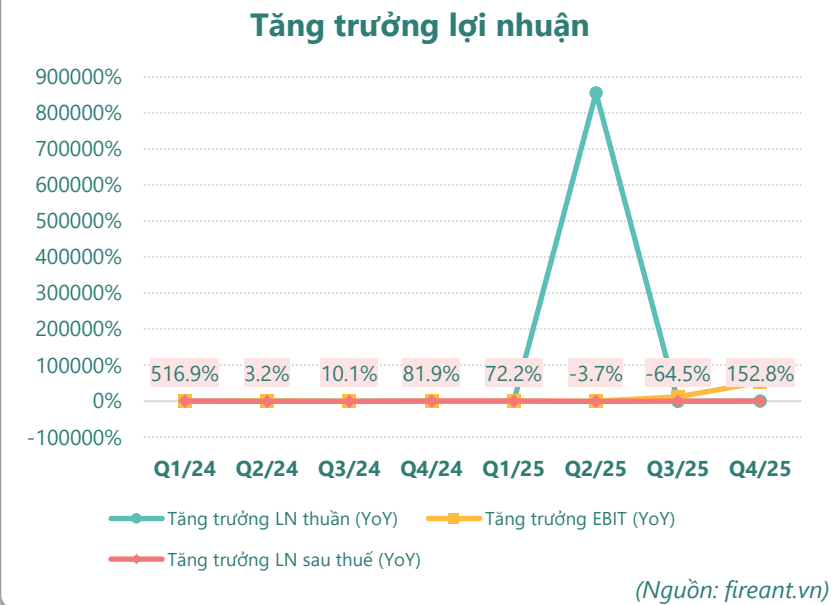
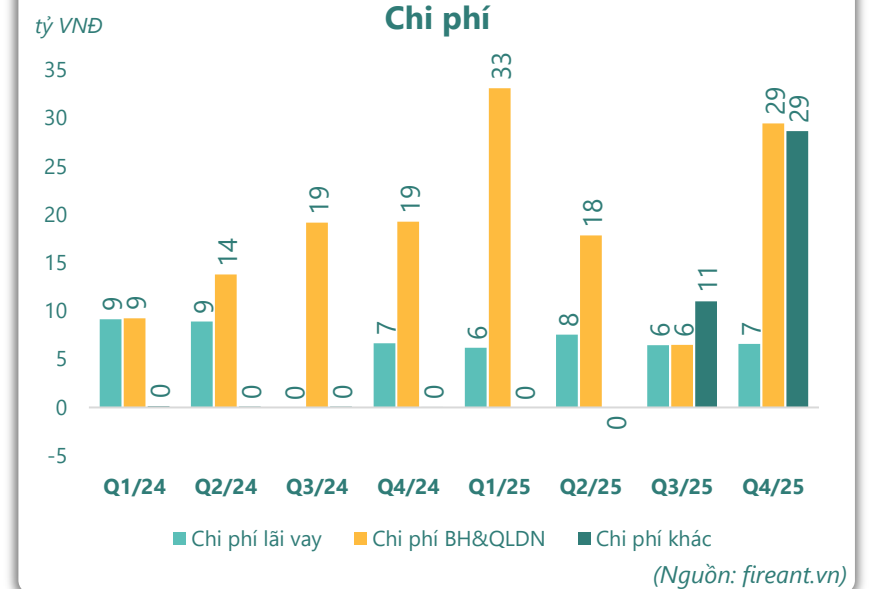
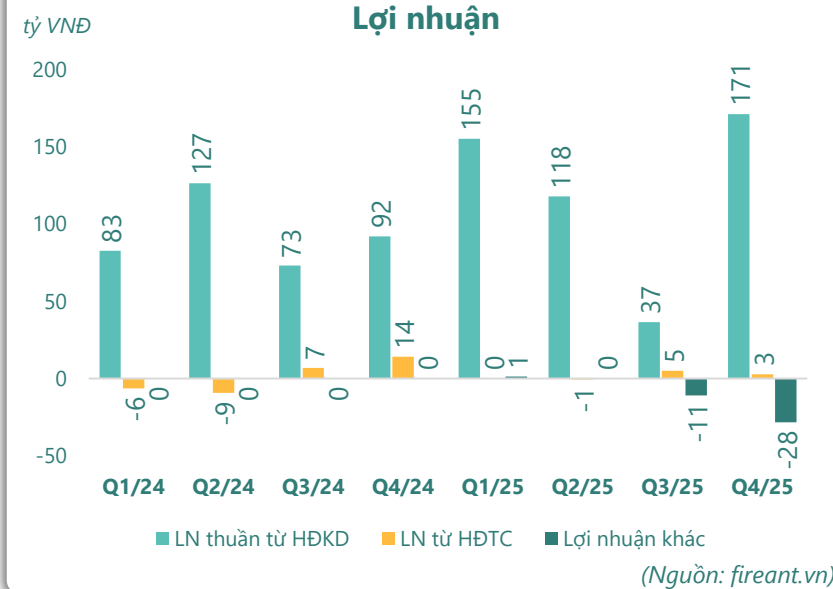
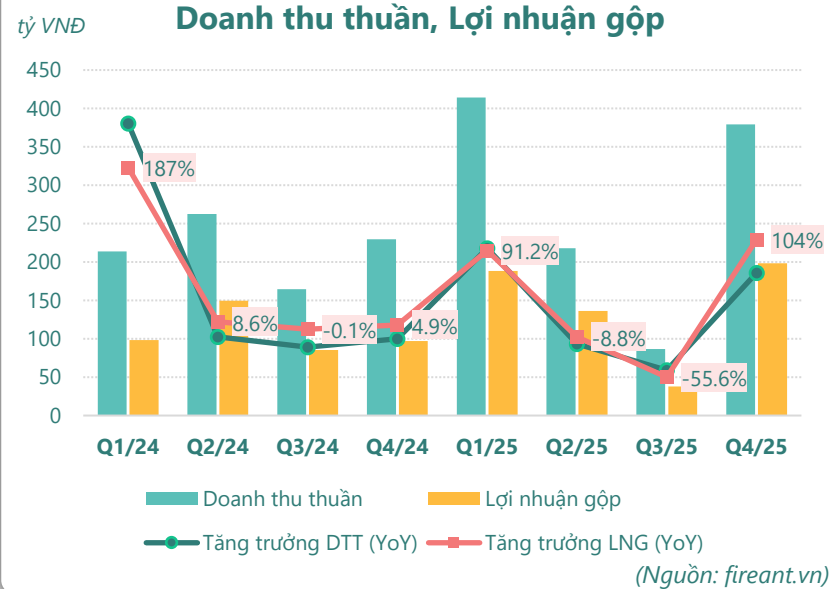
|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>2025  |
| 1,098             |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 227  26.1% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>2025  |
| 481               |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 106  28.5% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2025 |
| 345                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 43.0  14.2%  |



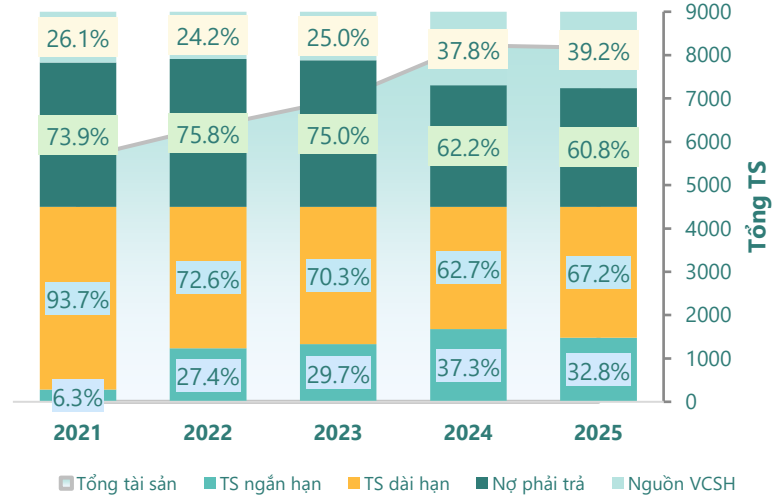
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

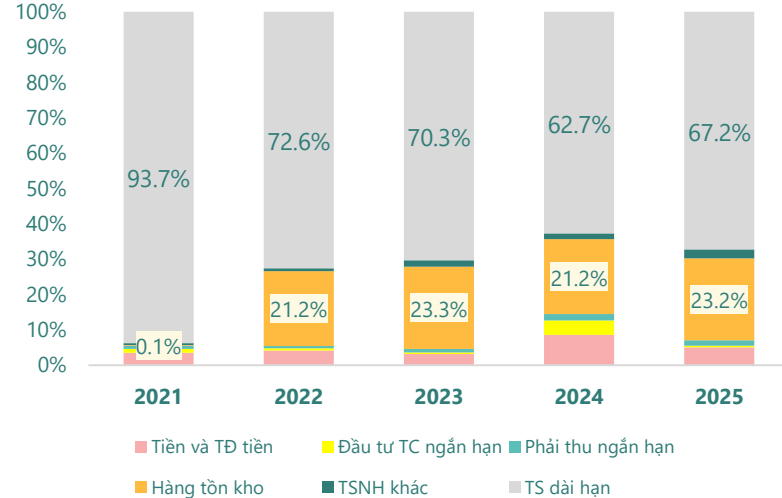
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

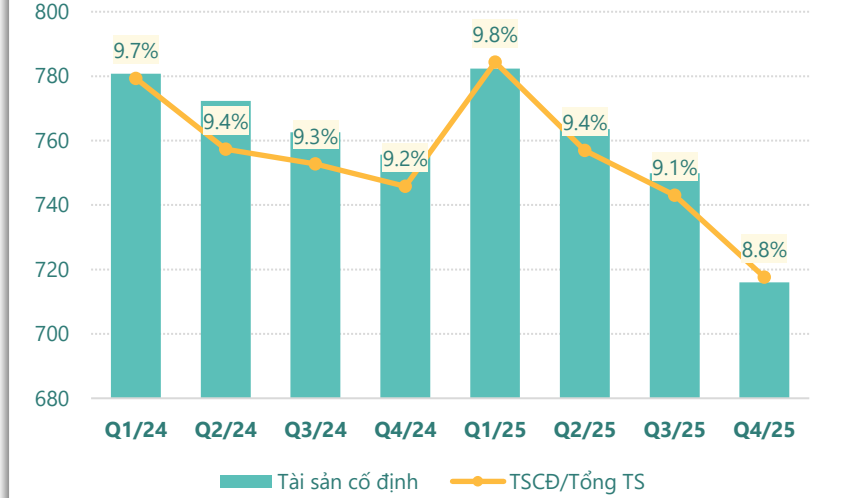
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

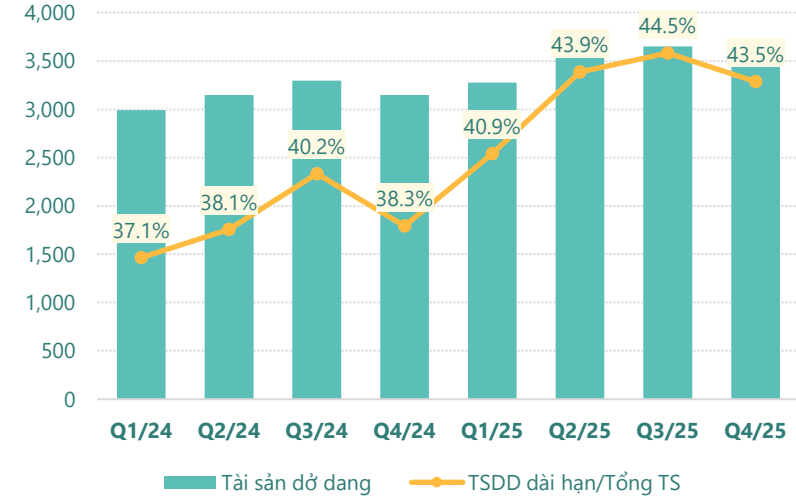
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

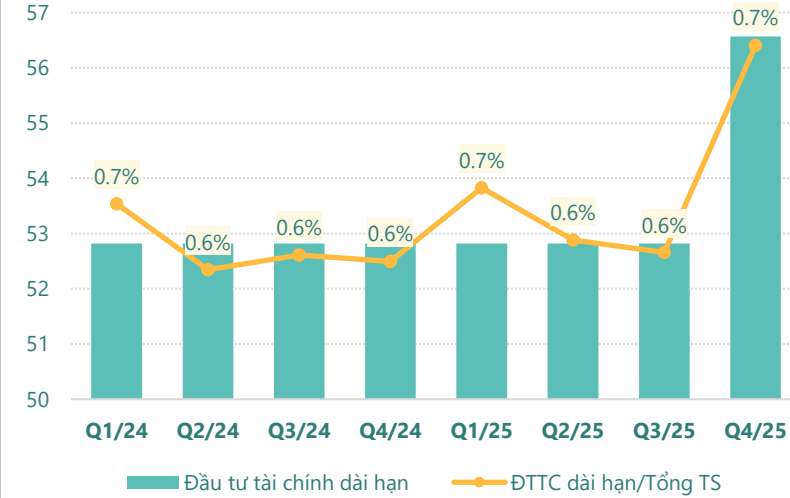
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

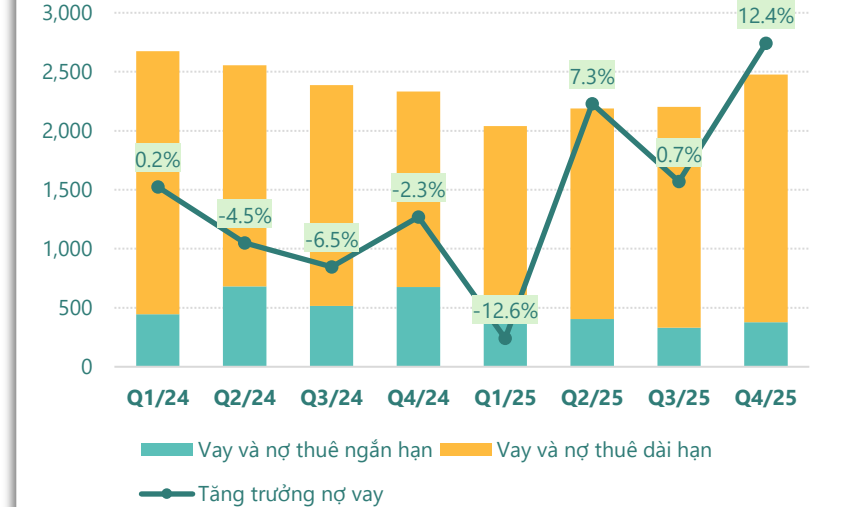
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

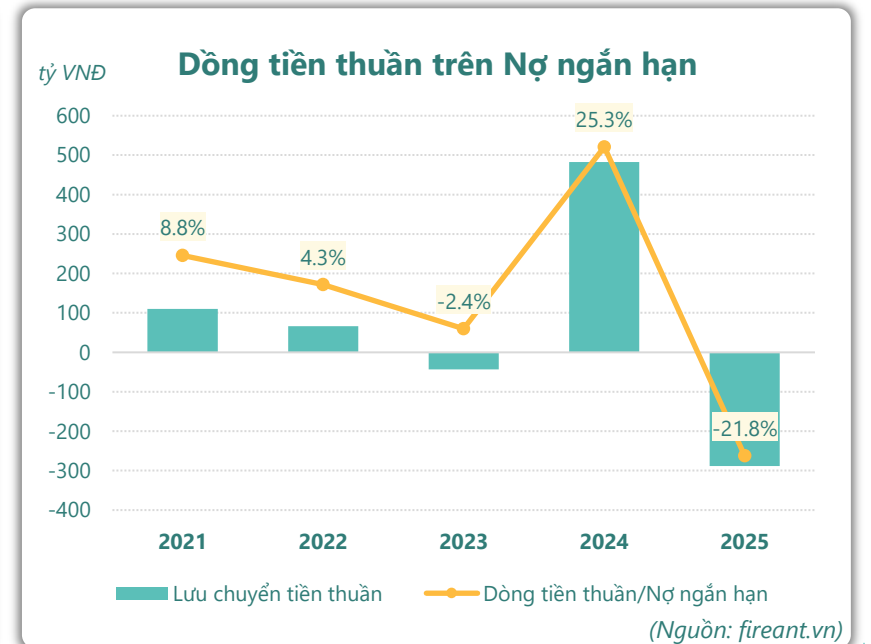
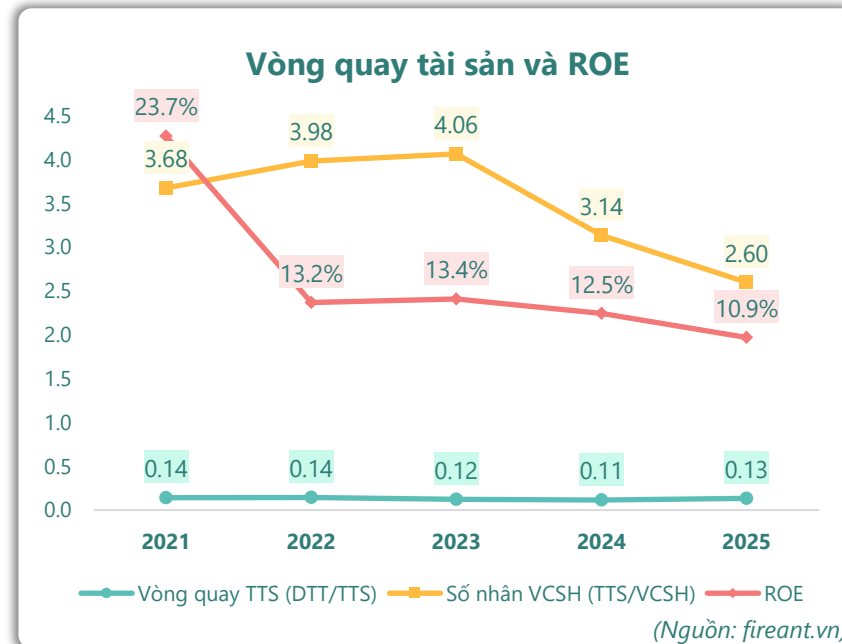
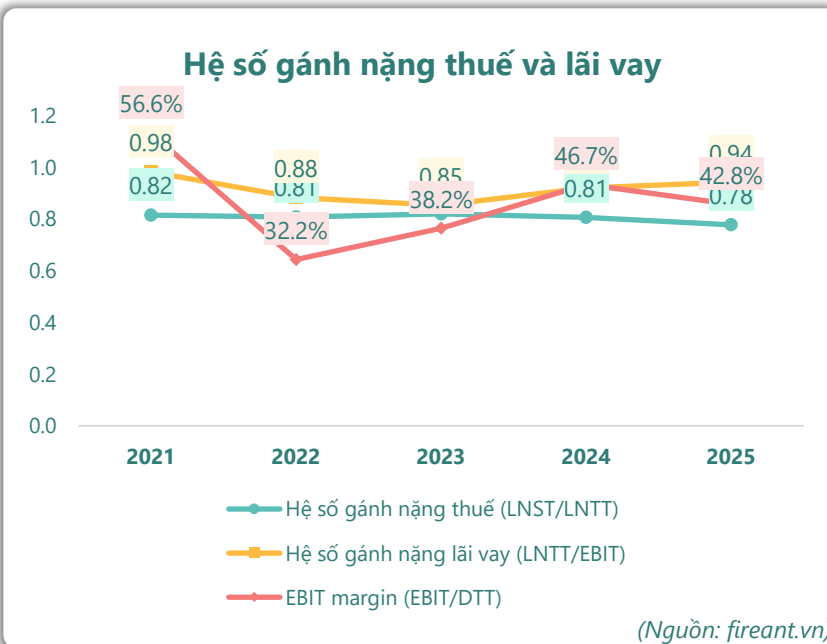
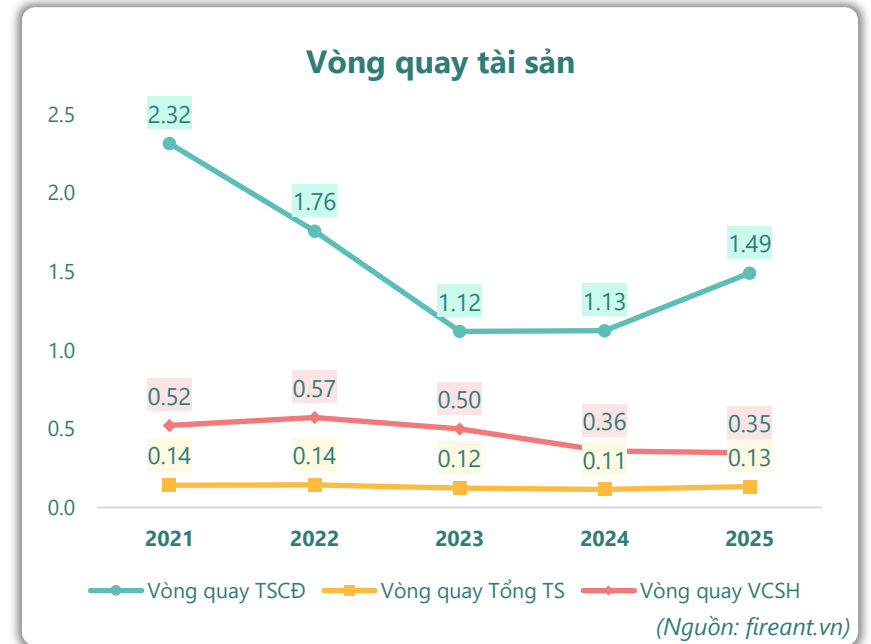
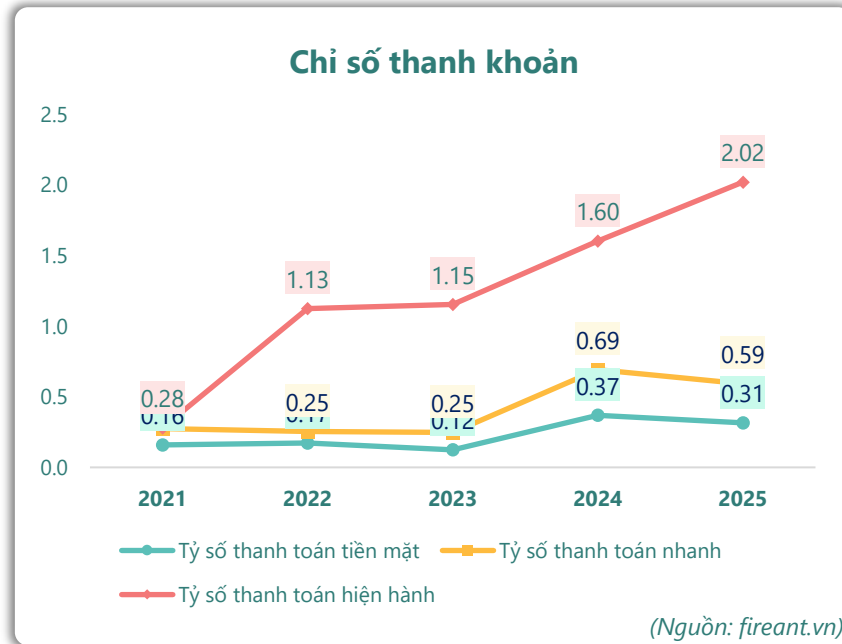
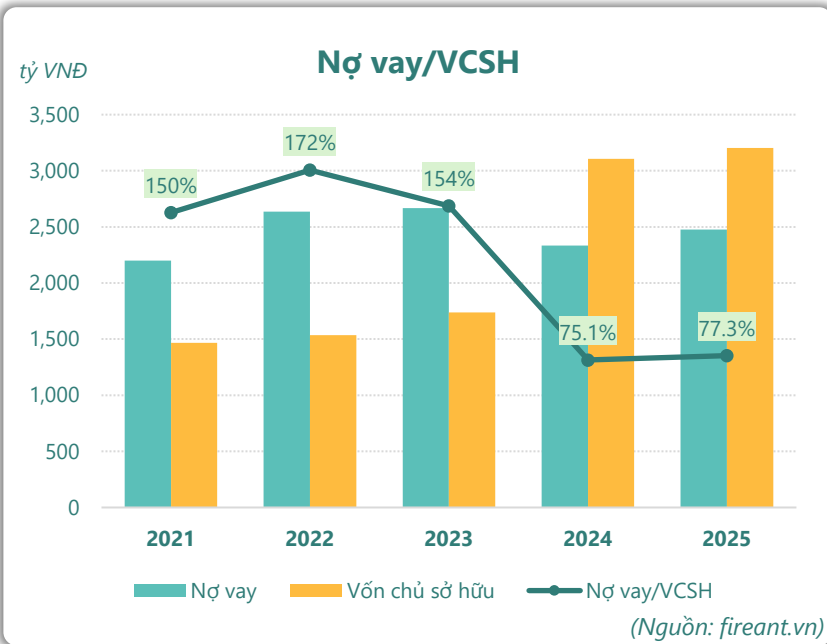
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025  | 2024  | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|-------|-------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 379   | 230   | 65.0%        | 1,098 | 871   | 26.1%        |
| Giá vốn hàng bán      | 181   | 133   | 36.3%        | 537   | 440   | 22.1%        |
| Lợi nhuận gộp         | 198   | 97.2  | 104%         | 561   | 431   | 30.2%        |
| Doanh thu HĐTC        | 9.35  | 20.8  | -55.1%       | 34.3  | 40.0  | -14.3%       |
| Chi phí TC            | 6.61  | 6.65  | -0.6%        | 26.8  | 34.6  | -22.6%       |
| Chi phí lãi vay       | 6.60  | 6.65  | -0.8%        | 26.8  | 32.2  | -16.7%       |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0     | 0     |              |
| Chi phí bán hàng      | 0.13  | 2.18  | -93.9%       | 13.9  | 5.04  | 177%         |
| Chi phí QLDN          | 29.3  | 17.1  | 71.6%        | 73.0  | 56.4  | 29.4%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 171   | 92.2  | 85.9%        | 481   | 375   | 28.5%        |
| Lợi nhuận khác        | -28.3 | 0.14  | -20312%      | -37.8 | -0.18 | -20459%      |
| LN trước thuế         | 143   | 92.3  | 55.1%        | 444   | 375   | 18.4%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 103   | 75.2  | 37.0%        | 345   | 302   | 14.2%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 103   | 75.2  | 37.0%        | 345   | 302   | 14.2%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 254   | 42.7  | 26.4  | 34.4  | 78.9  | 93.3  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -284  | -304  | -66.8 | -244  | -64.7 | -153  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -282  | -57.5 | -294  | 188   | 16.8  | 95.6  |
| Tiền đầu kỳ             | 1,337 | 1,024 | 705   | 371   | 350   | 381   |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -313  | -319  | -334  | -21.3 | 31.0  | 36.2  |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0.00  | 0     | 0.02  | 0     | 0.01  |
| Tiền cuối kỳ            | 1,024 | 705   | 371   | 350   | 381   | 417   |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 8,170               | 8,226               | -0.7%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 2,678               | 3,067               | -12.7%   |
| Tiền và tương đương tiền    | 417                 | 705                 | -40.8%   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 34.8                | 335                 | -89.6%   |
| Phải thu ngắn hạn           | 123                 | 150                 | -18.0%   |
| Hàng tồn kho                | 1,893               | 1,743               | 8.6%     |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 211                 | 134                 | 57.5%    |
| Tài sản dài hạn             | 5,492               | 5,159               | 6.5%     |
| Phải thu dài hạn            | 0.39                | 0.32                | 21.4%    |
| Tài sản cố định             | 716                 | 756                 | -5.2%    |
| Bất động sản đầu tư         | 1,080               | 1,120               | -3.6%    |
| Tài sản dở dang             | 3,554               | 3,148               | 12.9%    |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 56.6                | 52.8                | 7.1%     |
| Tài sản dài hạn khác        | 85.0                | 82.1                | 3.5%     |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 4,967               | 5,120               | -3.0%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 1,325               | 1,912               | -30.7%   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 377                 | 676                 | -44.1%   |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 195                 | 180                 | 8.4%     |
| Nợ dài hạn                  | 3,643               | 3,209               | 13.5%    |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 2,099               | 1,657               | 26.7%    |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 3,203               | 3,106               | 3.1%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 3,203               | 3,106               | 3.1%     |
| Vốn điều lệ                 | 1,800               | 1,800               | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

